Mẫu số 02

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Số: 621 CT/TCKT
"V/v: Công bố báo cáo tài chính bán niên – báo cáo hợp nhất"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Digitally signed by TRN VĂN TRNG
DN: C=VN, S=Hà Ni, L=Hà Đông, O=CÔNG TY C PHN SÔNG ĐÀ 2, OU=Ban Giám Đc, T=Phó Tng Giám Đc, CN=TRN VĂN TRNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:017000787
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2013/08/20 16:21:43 +07'00'

TRN VĂN TRNG

2. Địa chỉ trụ sở chính: Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2013, báo cáo hợp nhất được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC lập ngày 19/08/2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu: VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2013
Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2013
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/03/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Đặng Anh Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Ngô Văn Nghĩa	Trưởng ban	
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Mạnh

Số: 1154/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lê Đức Minh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**666.588.680.064**	**675.119.736.733**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**37.628.605.336**	**64.141.551.259**
111	1. Tiền		31.591.605.337	64.141.551.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.036.999.999	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**241.465.666.314**	**204.826.422.598**
131	1. Phải thu của khách hàng		169.768.258.334	170.792.779.762
132	2. Trả trước cho người bán		9.212.298.877	6.668.843.922
135	5. Các khoản phải thu khác	4	63.735.351.640	28.615.041.451
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.250.242.537)	(1.250.242.537)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**355.016.559.662**	**368.988.926.828**
141	1. Hàng tồn kho		355.016.559.662	368.988.926.828
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32.477.848.752**	**37.162.836.048**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		753.345.341	5.017.518.608
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.138.380.104	16.821.417.893
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	16.586.123.307	15.323.899.547
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**73.718.282.443**	**85.712.028.109**
220	**II. Tài sản cố định**		**52.126.495.016**	**54.744.068.866**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	44.226.728.921	47.036.652.356
222	- *Nguyên giá*		*273.654.568.236*	*273.182.061.629*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(229.427.839.315)*	*(226.145.409.273)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1.070.031.000	1.426.947.000
228	- *Nguyên giá*		*3.569.219.141*	*3.569.219.141*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.499.188.141)*	*(2.142.272.141)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.829.735.095	6.280.469.510
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**16.600.022.918**	**17.139.546.929**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		29.534.685.019	29.534.685.019
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.934.662.101)	(12.395.138.090)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.700.497.009**	**12.423.560.314**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.227.759.287	12.251.818.926
268	3. Tài sản dài hạn khác		472.737.722	171.741.388
269	**VI. Lợi thế thương mại**		**1.291.267.500**	**1.404.852.000**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**740.306.962.507**	**760.831.764.842**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**508.537.823.815**	**537.133.661.563**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**427.062.632.973**	**456.380.270.889**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	124.692.497.442	127.611.716.897
312	2. Phải trả người bán		78.058.482.240	89.088.726.457
313	3. Người mua trả tiền trước		65.794.934.725	51.856.602.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	28.992.024.288	28.848.985.259
315	5. Phải trả người lao động		16.854.360.150	25.747.078.231
316	6. Chi phí phải trả	14	18.359.459.618	13.723.343.284
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	91.327.624.494	117.517.466.828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.983.250.016	1.986.351.873
330	**II. Nợ dài hạn**		**81.475.190.842**	**80.753.390.674**
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	81.475.190.842	80.753.390.674
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**197.054.877.692**	**190.699.195.926**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**197.054.877.692**	**190.699.195.926**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.079.551.578	22.079.551.578
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.462.415.397	15.541.854.983
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.580.263.346	5.854.353.832
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.490.462.729	24.781.250.891
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**34.714.261.000**	**32.998.907.353**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**740.306.962.507**	**760.831.764.842**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		445,00	531,00

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Hữu Hùng	Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**244.045.788.982**	**197.057.831.675**
02	**2.**	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**244.045.788.982**	**197.057.831.675**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**19**	**197.249.858.237**	**166.984.043.771**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**46.795.930.745**	**30.073.787.904**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.421.182.182	3.276.717.968
22	7.	Chi phí tài chính	21	11.509.259.095	11.064.739.358
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.896.480.443*	*11.021.278.216*
24	8.	Chi phí bán hàng		4.966.833.634	1.691.607.218
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	20.574.730.479	14.123.264.047
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.166.289.719**	**6.470.895.249**
31	11.	Thu nhập khác		2.678	2.054.381.448
32	12.	Chi phí khác		832.578.301	341.071.285
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(832.575.623)**	**1.713.310.163**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.333.714.096**	**8.184.205.412**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.535.509.540	870.265.733
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.798.204.556**	**7.313.939.679**
61	**18.1.**	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**2.206.333.025**	**3.580.904.867**
62	**18.2.**	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**4.591.871.531**	**3.733.034.812**
70	**19.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**383**	**311**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Hữu Hùng	Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		230.578.929.925	146.577.440.277
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(170.462.617.406)	(107.161.133.743)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.371.109.274)	(39.896.051.240)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.207.040.357)	(11.675.281.644)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.637.902.366)	(449.475.259)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.626.178.897	210.151.776.242
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.754.435.090)	(205.511.153.365)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(227.995.671)*	*(7.963.878.732)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.805.064.546)	(1.282.031.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.633.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		497.236.529	281.949.377
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(1.307.828.017)*	*632.917.681*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		106.105.804.902	95.419.339.718
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(109.822.422.337)	(104.263.322.621)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.260.504.800)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(24.977.122.235)*	*(8.843.982.903)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(26.512.945.923)**	**(16.174.943.954)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**64.141.551.259**	**36.656.947.088**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**37.628.605.336**	**20.482.003.134**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Hữu Hùng	Phạm Văn Mạnh

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 205	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 208	Yên Na - Tương Dương - Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 209	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng - Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng - TP Thái Nguyên

Công ty có một công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	51,04%	51,04%	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	10.162.576.625	7.983.542.073
Tiền gửi ngân hàng	21.429.028.712	56.158.009.186
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6.036.999.999	-
	37.628.605.336	**64.141.551.259**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	47.653.025	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	118.233.533	75.688.553
Phải thu về bảo hiểm y tế	26.608.020	17.234.494
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	16.753.589	10.485.172
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	59.191.129.558	23.417.124.622
Phải thu khác	4.334.973.915	5.094.508.610
	63.735.351.640	**28.615.041.451**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.182.652.000	1.287.970.269
Nguyên liệu, vật liệu	13.064.079.899	9.023.019.654
Công cụ, dụng cụ	236.044.702	229.789.103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.313.517.483	353.718.031.125
Thành phẩm	3.167.417.719	4.677.268.818
Hàng gửi đi bán	52.847.859	52.847.859
	355.016.559.662	**368.988.926.828**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	16.586.123.307	15.323.899.547
	16.586.123.307	**15.323.899.547**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.814.758.375	196.127.270.204	60.406.230.180	833.802.870	-	273.182.061.629
Mua sắm mới	-	843.200.000	905.247.273	52.727.273	-	1.801.174.546
Giảm khác (*)	-	(917.851.935)	(32.417.272)	(378.398.732)	-	(1.328.667.939)
Số dư cuối kỳ	**15.814.758.375**	**196.052.618.269**	**61.279.060.181**	**508.131.411**	**-**	**273.654.568.236**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.547.052.970	175.044.950.901	45.823.431.326	729.974.076	-	226.145.409.273
Trích khấu hao	244.607.664	2.362.636.279	1.665.822.037	41.973.202	-	4.315.039.182
Giảm khác (*)	-	(692.389.347)	(12.966.912)	(327.252.881)	-	(1.032.609.140)
Số dư cuối kỳ	**4.791.660.634**	**176.715.197.833**	**47.476.286.451**	**444.694.397**	**-**	**229.427.839.315**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.267.705.405	21.082.319.303	14.582.798.854	103.828.794	-	47.036.652.356
Tại ngày cuối kỳ	**11.023.097.741**	**19.337.420.436**	**13.802.773.730**	**63.437.014**	**-**	**44.226.728.921**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.505.206.900 đồng.

(*) Điều chỉnh giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.569.219.141
Số dư cuối kỳ	**3.569.219.141**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.142.272.141
Trích khấu hao	356.916.000
Số dư cuối kỳ	**2.499.188.141**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.426.947.000
Tại ngày cuối kỳ	**1.070.031.000**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.977.481.853**	**5.557.421.191**
- Khu nhà ở liền kề - P. Hữu Nghị - Hòa Bình	2.285.850.979	2.141.341.317
- Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	2.881.521.005	2.881.521.005
- Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	43.677.245	43.677.245
- Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	73.203.260	71.203.260
- Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	18.181.818	18.181.818
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	401.496.546
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**852.253.242**	**723.048.319**
	6.829.735.095	**6.280.469.510**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	29.534.685.019	29.534.685.019
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.934.662.101)	(12.395.138.090)
	16.600.022.918	**17.139.546.929**

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư dài hạn		**27.478.774.090**		**27.478.774.090**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		**2.055.910.929**		**2.055.910.929**
		29.534.685.019		**29.534.685.019**

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư bị giảm giá với giá trị dự phòng là 12.934.662.101 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.743.627.977	3.241.062.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	464.200.710	1.093.398.646
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.930.600	7.917.357.782
	3.227.759.287	**12.251.818.926**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**118.620.025.430**	**115.913.129.948**
- Vay ngân hàng	118.620.025.430	115.913.129.948
Nợ dài hạn đến hạn trả	**6.072.472.012**	**11.698.586.949**
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.072.472.012	11.698.586.949
	124.692.497.442	**127.611.716.897**

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	72.011.969.383	55.663.128.214
Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ (2)	9.997.532.018	9.065.696.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	24.253.574.398	32.446.437.988
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nam Thăng Long (4)	12.356.949.631	18.737.867.226
	118.620.025.430	**115.913.129.948**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	851.684.314	1.151.684.314
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD III (6)	5.220.787.698	10.546.902.635
	6.072.472.012	**11.698.586.949**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo 02 hợp đồng tín dụng hạn mức, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 29/6/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
  + Hạn mức tín dụng: Tối đa 60 tỷ đồng; số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 47.865.703.583 đồng;
  + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  + Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết 30/6/2013;
  + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;
    Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 25/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
  + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng; số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 24.146.265.800 đồng;
  + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  + Thời hạn của hợp đồng: quy định trong từng kết ước cụ thể, tối đa là 06 tháng;
  + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng kế ước cụ thể, lãi suất tại thời điểm 30/06/2013 là 12%/năm;
  + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay thụ hưởng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201000702 ngày 24/7/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: Tối đa 25 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất biến đổi. Lãi suất tiền vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất quy định của Ngân hàng NN &PTNN Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo một phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCCTS/LH-SDD2 ngày 8/12/2011. Phần còn lại đảm bảo không bằng tài sản.

(3) Hợp đồng số 01/2012 HĐTD ngày 20/7/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: Tối đa 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 14,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Biện pháp bảo đảm bổ sung : tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ quyền khai thác, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Hồ Xương Rồng theo quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng KĐT Hồ Xương Rồng và các quyết định giao đất của UBND tỉnh Thái Nguyên.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/20112/HĐTD/NTL - CTSD ngày 03/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: quy định trong từng kết ước cụ thể, tối đa là 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được quy định tại từng kế ước cụ thể, lãi suất tại thời điểm 30/06/2013 là 12,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ nhà văn phòng diện tích 260,2 m2 mặt sàn tại nhà 8D, tầng 8 tòa nhà Sông Đà - Hà Đông tại Km10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

(5 Hợp đồng tín dụng số 02/HĐMBN/BIDV-SDFC ngày 07/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: tối đa 39 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất 13,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 851.684.314 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả trong năm 2013 là 851.684.314 đồng.

(6) Xem chi tiết tại thuyết minh 16.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.425.077.662	11.832.665.332
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.954.264.295	15.476.917.314
Thuế Thu nhập cá nhân	636.796.049	453.526.694
Thuế Tài nguyên	1.532.709.269	716.613.922
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	264.851.975	245.786.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.325.038	123.475.722
	28.992.024.288	**28.848.985.259**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	15.573.170.943	12.903.763.337
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.783.727.060	817.018.332
Chi phí phải trả khác	2.561.615	2.561.615
	18.359.459.618	**13.723.343.284**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.933.280.149	2.696.160.766
Bảo hiểm xã hội	6.189.233.971	4.041.602.389
Bảo hiểm y tế	1.349.523.892	869.377.388
Bảo hiểm thất nghiệp	722.085.935	504.156.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	620.176.639	25.377.201.439
Phải trả lãi vay	151.294.693	19.871.982
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	62.104.575.500	64.993.320.500
Phải trả khác	16.907.453.715	18.665.775.562
	91.327.624.494	**117.517.466.828**

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	**81.475.190.842**	**80.753.390.674**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III (1)	79.997.047.933	78.981.247.765
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	1.478.142.909	1.772.142.909
	81.475.190.842	**80.753.390.674**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau :

+ Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
+ Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản vẽ;
+ Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ;
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 85.217.835.631 đồng, số nợ gốc đến hạn còn phải trả trong năm 2013 là 5.220.787.698 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 07/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 2.213.142.909 đồng;
+ Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày 20/07/2010;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động thực tế VND loại kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngân hàng cộng phí dịch vụ 4,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.478.142.909 đồng, .

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
6 tháng đầu năm 2013							
Số dư đầu năm	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	15.541.854.983	5.854.353.832	24.781.250.891	190.699.195.926
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.591.871.531	4.591.871.531
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	920.560.414	725.909.514	(3.431.979.693)	(1.785.509.765)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.674.720.000	3.674.720.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(125.400.000)	(125.400.000)
Số dư cuối kỳ	**120.000.000.000**	**22.079.551.578**	**2.442.184.642**	**16.462.415.397**	**6.580.263.346**	**29.490.462.729**	**197.054.877.692**

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận năm 2012 và lợi nhuận để lại các năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00%	21.797.799.836
Trích Quỹ đầu tư phát triển (5%)	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,87%	1.062.517.299
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	0,97%	211.200.000
Chi trả cổ tức bằng 8% vốn điều lệ (*)	44,04%	9.600.000.000

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	49,00%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,00%	61.200.000.000	51,00%	61.200.000.000
	100%	**120.000.000.000**	**100%**	**120.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.462.415.397	15.541.854.983
Quỹ dự phòng tài chính	6.580.263.346	5.854.353.832
	23.042.678.743	**21.396.208.815**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	133.222.275.820	152.086.931.511
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	51.670.289.048	4.434.222.909
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	54.599.847.513	31.776.043.236
Doanh thu hoạt động khác	4.553.376.601	8.760.634.019
	244.045.788.982	**197.057.831.675**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	118.050.400.701	132.370.626.782
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	35.728.939.634	4.367.859.273
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	38.591.898.844	22.187.245.155
Giá vốn hoạt động khác	4.878.619.058	8.058.312.561
	197.249.858.237	**166.984.043.771**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.421.182.182	3.276.717.968
	1.421.182.182	**3.276.717.968**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.896.480.443	11.021.278.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.015.800.168	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	539.524.011	-
Chi phí tài chính khác	57.454.473	43.461.142
	11.509.259.095	**11.064.739.358**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.050.731.307	779.657.411
Chi phí nhân công	8.471.661.410	6.283.206.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.753.311	587.940.743
Thuế, phí, lệ phí	65.810.865	45.834.039
Lợi thế thương mại	113.584.500	113.584.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.261.033.918	2.146.333.481
Chi phí khác bằng tiền	6.767.155.168	4.166.707.010
	20.574.730.479	**14.123.264.047**

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	3.535.509.540	870.265.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.535.509.540**	**870.265.733**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	(1.001.132.821)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.476.917.314	10.950.020.634
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.058.162.559)	(449.475.259)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**13.954.264.295**	**10.369.678.287**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.591.871.531	3.733.034.812
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.591.871.531	3.733.034.812
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**383**	**311**

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.151.482.052	90.988.666.331
Chi phí nhân công	31.773.783.549	30.207.357.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.528.853.774	8.013.854.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.953.015.430	19.478.557.233
Chi phí khác bằng tiền	26.105.172.157	18.925.130.287
	171.512.306.962	**167.613.565.455**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.628.605.336	-	64.141.551.259	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.503.609.974	(1.250.242.537)	199.407.821.213	(1.250.242.537)
Đầu tư dài hạn khác	29.534.685.019	(12.934.662.101)	29.534.685.019	(12.395.138.090)
	300.666.900.329	**(14.184.904.638)**	**293.084.057.491**	**(13.645.380.627)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.167.688.284	208.365.107.571
Phải trả người bán, phải trả khác	169.386.106.734	206.606.193.285
Chi phí phải trả	18.359.459.618	13.723.343.284
	393.913.254.636	**428.694.644.140**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.628.605.336	-	-	37.628.605.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.253.367.437	-	-	232.253.367.437
Đầu tư dài hạn khác	-	16.600.022.918	-	16.600.022.918
	269.881.972.773	**16.600.022.918**	**-**	**286.481.995.691**
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.141.551.259	-	-	64.141.551.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.157.578.676	-	-	198.157.578.676
Đầu tư dài hạn khác	-	17.139.546.929	-	17.139.546.929
	262.299.129.935	**17.139.546.929**	**-**	**279.438.676.864**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	124.692.497.442	49.413.177.346	32.062.013.496	206.167.688.284
Phải trả người bán, phải trả khác	169.386.106.734	-	-	169.386.106.734
Chi phí phải trả	18.359.459.618	-	-	18.359.459.618
	312.438.063.794	**49.413.177.346**	**32.062.013.496**	**393.913.254.636**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	127.611.716.897	44.381.062.409	36.372.328.265	208.365.107.571
Phải trả người bán, phải trả khác	206.606.193.285	-	-	206.606.193.285
Chi phí phải trả	13.723.343.284	-	-	13.723.343.284
	347.941.253.466	**44.381.062.409**	**36.372.328.265**	**428.694.644.140**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/04/2013, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà vào Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo hình thức hoán đổi cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt và triển khai thực hiện phương án sáp nhập.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.222.275.820	51.670.289.048	54.599.847.513	4.553.376.601	-	244.045.788.982
Chi phí bộ phận trực tiếp	118.050.400.701	35.728.939.634	38.591.898.844	4.878.619.058	-	197.249.858.237
Lợi nhuận gộp	**15.171.875.119**	**15.941.349.414**	**16.007.948.669**	**(325.242.457)**	**-**	**46.795.930.745**
Tài sản bộ phận trực tiếp	450.459.054.028	208.391.220.363	37.236.300.628	124.039.886	-	696.210.614.905
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	44.096.347.602
Tổng tài sản	**450.459.054.028**	**208.391.220.363**	**37.236.300.628**	**124.039.886**	**-**	**740.306.962.507**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	224.417.444.552	195.477.716.056	16.957.731.581	56.488.831	-	436.909.381.020
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	71.628.442.795
Tổng nợ phải trả	**224.417.444.552**	**195.477.716.056**	**16.957.731.581**	**56.488.831**	**-**	**508.537.823.815**

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	589.913.043	867.513.270

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Hữu Hùng	Phạm Văn Mạnh